

Bản án số: 150/2024/HNGĐ-ST
Ngày 24-6-2024
V/v tranh chấp chia tài sản chung và nợ
sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM ĐOI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Hùng

Ông Nguyễn Văn Hiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đam Dơi tham gia phiên tòa: Bà Ngô Trà My.

Trong các ngày 21, 24 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 345/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2023, về “tranh chấp chia tài sản chung và nợ sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Minh Ch, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Ánh H, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: Ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Huỳnh Diệu N, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Tăng Tấn L – Là luật sư Văn phòng luật sư Trịnh Thanh L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Huỳnh Hoài Th, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Chị Huỳnh Diệu N, sinh năm 1988; địa chỉ cư trú: Ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Anh Huỳnh Hoài T, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: Ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Đỗ Thanh H; địa chỉ cư trú: Ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

5. Bà Nguyễn Thị T; địa chỉ cư trú: Ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Tuyết N, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Ấp TB, xã VAĐ, huyện NH, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

7. Bà Trần Thị C, sinh năm 1944; địa chỉ cư trú: Ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: Ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

8. Bà Lê Mỹ H; địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

10. Bà Lý Kim H; địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

11. Anh Nguyễn Lý Thế H; địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

12. Chị Nguyễn Lý Trúc B; địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

13. Anh Nguyễn Quốc H; địa chỉ cư trú: Khóm A, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

14. Bà Nguyễn Thị P; địa chỉ cư trú: Số 304 đường Cao Thắng, khóm D, phường Q, thành phố CM, tỉnh Cà Mau; chỗ ở hiện tại: Số 620B ấp BĐ, xã LVL, thành phố CM, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

14. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện ĐD; địa chỉ: Khóm X, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Huỳnh Minh C trình bày:

Về tài sản chung: Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 21.900,2m² tọa lạc Ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau có nguồn gốc của ông Diệp Văn H. Ngày 18/6/1987 ông H chuyển nhượng cho ông và bà H nên phần đất trên là tài sản chung của ông và bà H. Ông yêu cầu chia đôi phần đất trên cho ông được hưởng diện tích đất 10.950,1m² có hướng Tây giáp đất ông Dương Văn T đang quản lý, sử dụng. Giao phần đất có căn nhà cho bà H được hưởng, ai sử dụng phần đất nào thì được quyền sử dụng các tài sản trên đất.

Về nợ: Ông và bà H có nợ của ông H, bà T 13.500.000đ, nợ bà N 7.000.000đ và nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện ĐD 12.000.000đ. Các khoản nợ của bà C, ông S và bà H, bà P, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – phòng giao dịch huyện ĐD là nợ riêng của bà H. Các khoản nợ ông H, bà T và bà N yêu cầu ông và bà H mỗi người có trách nhiệm trả ½. Khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện ĐD ông đã trả xong. Các khoản nợ bà C, ông S và bà H, bà Ph,

Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – phòng giao dịch huyện ĐD là nợ riêng của bà H nên không đồng ý trả theo yêu cầu của bà H và các chủ nợ.

Bà Đỗ Ánh H, chị Huỳnh Diệu N và ông Tăng Tấn L thống nhất trình bày:

Về tài sản chung: Bà H, chị N và ông L thống nhất lời trình bày của ông C về nguồn gốc phần đất tranh chấp và yêu cầu chia phần đất tranh chấp cho bà H được hưởng 7 phần, ông C được hưởng 3 phần. Phân chia cho bà H được hưởng phần đất có hướng Tây giáp đất ông Dương Văn T đang quản lý, sử dụng. Giao cho ông C phần đất có căn nhà và buộc ông C hoàn trả lại giá trị tài sản trên đất số tiền 64.000.000đ.

Về nợ: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – chi nhánh huyện ĐD 49.844.901đ; ông H và bà T 13.500.000đ; nợ bà N 7.000.000đ; nợ bà C 17 chỉ vàng 24k; nợ ông S, bà H 14.000.000đ và 06 chỉ vàng 24k, nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện ĐD 17.657.700đ. Đây là khoản nợ chung của bà H và ông C nên yêu cầu chia đôi, riêng khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – phòng giao dịch huyện ĐD và nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện ĐD bà H đã trả xong nên yêu cầu ông C trả $\frac{1}{2}$ giá trị cho bà H.

Bà Nguyễn Thị P trình bày: Trước đây, ông C, bà H có mượn bà 13.000.000đ, đã trả được 10.000.000đ, còn nợ lại 3.000.000đ. Bà yêu cầu ông C, bà H trả cho bà số nợ trên.

Bà Nguyễn Tuyết N trình bày: Bà yêu cầu ông C, bà H cùng trả cho bà số tiền 7.000.000đ.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Trước đây, ông C, bà H có nợ bà số tiền mua bán thức ăn 13.500.000đ. Bà yêu cầu ông C, bà H cùng trả số tiền nợ trên.

Bà Nguyễn Kim H trình bày: Trước đây, ông C, bà H có nợ bà và ông S số tiền 14.000.000đ và 06 chỉ vàng 24k. Bà yêu cầu ông C, bà H cùng trả số tiền nợ trên.

Bà Trần Thị C và chị Đỗ Thị N thống nhất trình bày: Trước đây, bà C có cho ông C và bà H mượn 17 chỉ vàng 24k, cụ thể: Lần thứ nhất mượn 05 chỉ để trị bệnh cho ông C; lần thứ hai mượn 05 chỉ để trị bệnh mắt cho bà H; lần thứ ba mượn 7 chỉ để trị bệnh cho chị N. Các lần trên đều không làm văn bản, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả. Bà C và chị N yêu cầu ông C, bà H cùng có trách nhiệm trả cho bà C 17 chỉ vàng 24k.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐD phát biểu quan điểm: Chấp yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Minh C. Ông C được hưởng phần đất có diện tích 8.760,1m² và công xỏ vuông trên đất; Bà H được hưởng phần đất có diện tích 13.140,1m² và căn nhà trên đất tọa lạc tại ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T. Buộc ông C trả cho bà T 6.750.000đ. Buộc bà H trả cho bà T 6.750.000đ. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Tuyết N. Buộc ông C trả cho bà N 3.500.000đ. Buộc bà H trả cho bà N 3.500.000đ. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đỗ Ánh H. Buộc ông C trả cho bà H 24.922.450đ khoản nợ bà đã trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam –

chi nhánh huyện ĐD. Không chấp nhận yêu cầu của bà H đối với yêu cầu ông C trả lại cho bà 8.828.850đ khoản nợ bà đã trả cho ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện ĐD. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trần Thị C. Buộc bà H trả bà C 17 chỉ vàng 24k. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà C về việc yêu cầu ông C trả 8,5 chỉ vàng 24k. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lý Kim H. Buộc ông C trả bà H 7.000.000đ, Buộc bà H trả cho bà H 7.000.000đ và 06 chỉ vàng 24k. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lý Kim H về việc yêu cầu ông C trả 03 chỉ vàng 24K. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P. Buộc bà H trả cho bà P 1.500.000đ, buộc ông C trả cho bà P 1.500.000đ. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng các đương sự phải chịu theo quy định.

Đối với anh Th, anh T, ông H, bà H, anh Thế H, chị B, anh Quốc H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến giải trình liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Huỳnh Hoài Th, anh Huỳnh Hoài T, ông Đỗ Thanh H, bà Lê Mỹ H, anh Nguyễn Lý Thế H, chị Nguyễn Lý Trúc B, anh Nguyễn Lý Quốc H đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Tuyết N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên là phù hợp.

[2] Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 31/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đam Dơi và bản vẽ hiện trạng ngày 03/8/2023 thể hiện: phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 21.900,2m² tọa lạc ấp TTB, xã TAKN, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau, có tứ cận: hướng Đông giáp phần đất ông Phạm Hồng A đang quản lý, sử dụng; hướng Tây giáp phần đất ông Dương Văn T đang quản lý, sử dụng; hướng Nam giáp kênh Sáu Đông; hướng Bắc giáp lộ Đông Tây và phần đất ông Dương Văn T đang quản lý, sử dụng. Trên phần đất có một căn nhà, một cổng xô vuông, một ngôi mộ, một chuồng heo, một số cây ăn trái và cây tạp tại địa phương.

[3] Xét yêu cầu phân chia phần đất diện tích 21.900,2m², thấy rằng: Theo ông C, bà H đều xác định phần đất ông bà nhận chuyển nhượng từ ông Diệp Văn H nên phần đất này là tài sản chung của ông bà. Tuy nhiên, theo các đương sự xác định ông bà đã ly thân từ năm 2011 đến nay, bà H là người trực tiếp quản lý đất, có gìn giữ tài sản, có công bồi đắp và cải tạo làm tăng giá trị tài sản, bà H cũng là người trực tiếp nuôi các con. Do đó cần chia cho bà H được hưởng 6 phần, ông C được hưởng 4 phần. Bà Hồng là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng căn nhà nên chia cho bà được hưởng phần đất có căn nhà, giao cho ông C được hưởng phần đất có hướng Tây giáp đất ông T là phù hợp. Phần tài sản ông C được hưởng có giá trị thấp hơn phần tài sản bà H được hưởng nhưng tại phiên tòa ông C thống nhất ai được nhận phần đất nào thì người đó được hưởng các tài sản trên đất, không yêu cầu hoàn trả lại giá trị. Do đó Hội đồng xét xử giao cho ông C được hưởng phần

đất diện tích 8.760,08m² và các tài sản trên đất, bà H được hưởng phần đất diện tích 13.140,12m² và các tài sản trên đất.

[3] Về các khoản nợ:

Đối với khoản nợ của bà T và ông H 13.500.000đ; nợ bà N 7.000.000đ: Các đương sự thừa nhận khoản nợ trên là nợ chung của ông C, bà H. Do đó Hội đồng xét xử buộc ông C, bà H mỗi người trả cho bà T 6.750.000đ, bà N 3.500.000đ.

Đối với khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - phòng giao dịch ĐD 49.844.901đ, thấy rằng: Theo hồ sơ thể hiện, ngày 12/11/2009 vay 11.000.000đ, ngày 12/6/2012 vay 9.000.000đ và ngày 28/01/2014 vay 17.600.000đ, ngày 27/10/2015 bà H đã cho Ngân hàng với số tiền vốn 37.600.000đ, lãi 12.244.901đ. Theo hồ sơ vay vốn thể hiện, khoản vay đầu ông C có ký vào hồ sơ vay vốn, hai khoản vay sau ông C không ký và ông C cũng không thừa nhận khoản nợ trên là nợ chung của ông và bà H. Nhưng xét thấy mục đích bà H vay để lo cho cuộc sống của mẹ con bà và lo cho anh T là con của ông C và bà H đi học. Do đó Hội đồng xét xử xác định khoản nợ trên là nợ chung của ông C và bà H. Theo công văn số 282/CV-NHCS ngày 23/9/2023 của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam – phòng giao dịch huyện ĐD xác định bà H đã trả toàn bộ số tiền vốn, lãi đối với các khoản trên số tiền 49.844.901đ. Do đó Hội đồng xét xử buộc ông C có trách nhiệm thanh toán cho bà H 24.922.450đ.

Đối với khoản nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện ĐD 16.321.610đ, xét thấy: Các đương sự xác định khoản nợ trên là nợ chung của ông C và bà H. Bà H cho rằng bà đã trả số nợ trên nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, trong khi đó ông C cho rằng ông là người đã trả khoản nợ. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc yêu cầu ông C có trách nhiệm trả cho bà số tiền 8.828.850đ.

Đối với khoản nợ bà P 3.000.000đ: Ông C không thừa nhận có nợ bà P 3.000.000đ. Theo Biên bản hòa giải ngày 12/7/2012 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, ông C thừa nhận có nợ bà P 13.000.000đ, sau đó, ông đã đưa tiền cho chị N trả xong nhưng không được chị N thừa nhận, trong khi đó bà P cho rằng đã trả được 10.000.000đ, còn nợ lại 3.000.000đ. Tại Tòa, ông C không đưa ra được chứng cứ chứng minh đã trả số nợ trên. Do đó Hội đồng xét xử cần buộc ông C, bà H mỗi người trả cho bà P 1.500.000đ.

Đối với khoản nợ ông S, bà H: Bà H và bà H đều thống nhất ông C, bà H có vay của bà H 14.000.000đ và 06 chỉ vàng 24k, ông C không thừa nhận có khoản nợ trên, xét thấy: Theo biên bản hòa giải ngày 26/10/2012 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi, ông C thừa nhận có nhờ chị N vay dùm 14.000.000đ nhưng không thừa nhận có nhờ chị N vay 06 chỉ vàng 24k. Tại phiên tòa, bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh có cho ông C vay 06 chỉ vàng 24k, phía bị đơn không chứng minh được đã sử dụng 06 chỉ vàng 24k vào mục đích chung cho gia đình. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của bà H, buộc ông C, bà H mỗi người có trách nhiệm trả cho bà H 7.000.000đ. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà H, buộc bà H trả cho bà H 06 chỉ vàng 24k.

Đối với khoản nợ bà C 17 chỉ vàng 24k, xét thấy: Phía bà C và bà H đều thống nhất ông C và bà H có mượn của bà C 17 chỉ vàng 24k, ông C không thừa nhận có mượn bà C số vàng trên. Phía bà C không đưa ra được chứng cứ chứng minh ông C có mượn số vàng trên, bà H không chứng minh sử dụng số vàng trên vào mục đích chung của gia đình. Bà H cho rằng sử dụng số vàng để điều trị bệnh cho ông C, bà H, chị N và anh T nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh những khoản tiền đã chi để điều trị bệnh. Do đó Hội đồng xét xử cần xác định khoản nợ trên là nợ riêng của bà H, chấp nhận một phần yêu cầu của bà C, buộc bà H trả cho bà C 17 chỉ vàng 24k.

Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Ông C phải chịu 8.151.600đ. Bà H phải chịu 12.227.400đ. Ông C đã nộp 20.379.000đ nên cần buộc bà H có trách nhiệm thanh toán cho ông C số tiền 12.227.400đ.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông C và bà H không phải chịu do có đơn xin miễn án phí với lý do là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí theo luật định. Bà P và bà T không phải chịu, đã nộp tạm ứng án phí được nhận lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27, Điều 33, Điều 37, Điều 38, Điều 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Minh C.

Phân chia cho ông Huỳnh Minh C được hưởng phần đất 8.760,1m² tại các điểm M1M2M3M6M12M25M31M30M29M8M7 tọa lạc ấp Tân Thành B, xã Tạ An Khương Nam, huyện Dầm Dơi, tỉnh Cà Mau và các tài sản trên đất. Phần đất có tứ cận: Hướng Đông giáp phần đất phân chia cho bà Đỗ Ánh H; hướng Tây giáp phần đất ông Dương Văn T đang quản lý, sử dụng; hướng Nam giáp kênh Sáu Đông; hướng Bắc giáp lộ Đông Tây và phần đất ông Dương Văn T đang quản lý, sử dụng. Buộc bà Đỗ Ánh H và chị Huỳnh Diệu N giao cho ông Huỳnh Minh C phần đất 8.760,1m² nêu trên.

Phân chia cho bà H được hưởng phần đất 13.140,1m² tại các điểm M3M4M5M18M19M32M31M25M12M6 tọa lạc ấp Tân Thành B, xã Tạ An Khương Nam, huyện Dầm Dơi, tỉnh Cà Mau và các tài sản trên đất. Phần đất có tứ cận: Hướng Đông giáp phần đất ông Phạm Hồng A đang quản lý, sử dụng; hướng Tây giáp phần đất phân chia cho ông Huỳnh Minh C; hướng Nam giáp kênh Sáu Đông; hướng Bắc giáp đất ông Dương Văn T đang quản lý, sử dụng.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Ánh H. Buộc ông Huỳnh Minh C có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Ánh H số tiền 24.922.450đ (hai mươi bốn triệu chín

trăm hai mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi đồng). Không chấp nhận yêu cầu của bà Đỗ Ánh H về việc yêu cầu ông Huỳnh Minh C có trách nhiệm thanh toán cho bà Đỗ Ánh H số tiền 8.828.850đ (tám triệu tám trăm hai mươi tám nghìn tám trăm năm mươi đồng).

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T. Buộc ông Huỳnh Minh C, bà Đỗ Ánh H mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị T số tiền 6.750.000đ (sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Tuyết N. Buộc ông Huỳnh Minh C, bà Đỗ Ánh H mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Tuyết N số tiền 3.500.000đ (ba triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P. Buộc ông Huỳnh Minh C, bà Đỗ Ánh H mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị P số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

6. Chấp nhận yêu cầu của bà Lý Kim H. Buộc ông Huỳnh Minh C, bà Đỗ Ánh H mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho bà Lý Kim H số tiền 7.000.000đ (bảy triệu đồng). Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lý Kim H về việc yêu cầu bà Đỗ Ánh H có trách nhiệm thanh toán cho bà 06 chỉ vàng 24k. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lý Kim H về việc yêu cầu ông Huỳnh Minh C có trách nhiệm thanh toán cho bà Lý Kim H 06 chỉ vàng 24k. Buộc bà Đỗ Ánh H có trách nhiệm thanh toán cho bà Lý Kim H số tiền 06 (sáu) chỉ vàng 24k (hai mươi bốn kara).

7. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trần Thị C về việc yêu cầu bà Đỗ Ánh H có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị C 17 chỉ vàng 24k. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trần Thị C về việc yêu cầu ông Huỳnh Minh C có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị C 17 chỉ vàng 24k. Buộc bà Đỗ Ánh H có trách nhiệm thanh toán cho bà Trần Thị C 17 (mười bảy) chỉ vàng 24k (hai mươi bốn kara).

8. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Ông Huỳnh Minh C phải chịu 8.151.600đ (tám triệu một trăm năm mươi một nghìn sáu trăm đồng). Bà Đỗ Ánh H phải chịu 12.227.400đ (mười hai triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm đồng). Buộc bà Đỗ Ánh H có trách nhiệm thanh toán cho ông Huỳnh Minh C số tiền 12.227.400đ (mười hai triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành các khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Minh C và bà Đỗ Ánh H không phải chịu.

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu, bà T đã nộp đã nộp tạm ứng án phí 337.500đ (ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0000338 ngày 15/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được nhận lại.

- Bà Nguyễn Thị P không phải chịu, bà P đã nộp đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001126 ngày 04/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi được nhận lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Quốc Trạng